

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ -ST
Ngày 30-6-2020
V/v tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Phúc;

2. Ông Lê Văn Rễn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Cao Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020, về việc: “tranh chấp ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn V, sinh năm: 1984. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thanh N, sinh năm: 1983. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 4 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn- Anh Lê Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thanh N tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2003, không đăng ký kết hôn. Anh và chị N chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N chơi cờ bạc, không chăm lo cho gia đình, nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã với

nhau, anh đã khuyên ngăn và cho chị N nhiều cơ hội thay đổi, Nng chị N không thay đổi. Anh chị ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay anh yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với chị N.

Về con chung: anh và chị N có 01 người con chung tên Lê Nhân N, sinh ngày 13-02-2005. Hiện tại cháu N đang sống với chị N, theo nguyện vọng của cháu N, anh đồng ý giao cháu N cho chị N nuôi dưỡng. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: anh và chị N không có nợ ai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-5-2020, bị đơn chị Trần Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh V sống chung với nhau từ năm 2004 đến nay, chị và anh V không có đăng ký kết hôn. Nay anh V yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng, chị cũng đồng ý.

Về con chung: chị thống nhất với lời trình bày của anh V, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Nhân N, sinh ngày 13-02-2005. Không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị thống nhất với lời trình bày của anh V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án; việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh V, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh V, chị N là đúng theo quy định.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên bố không công nhận anh Lê Văn V và chị Trần Thanh N là vợ chồng.

Về con chung: Anh V, chị N có 01 người con chung tên Lê Nhân N, sinh ngày 13-02-2005. Hiện tại cháu N đang sống với chị N. Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên cần ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận anh V, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Lê Văn V phải chịu tiền án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh V có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với chị N, chị N có địa chỉ cư trú tại huyện B, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện B thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, anh V, chị N đã có đơn xin xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh V, chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh V và chị N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị N không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: anh V và chị N có một con chung tên Lê Nhân N, sinh ngày 13-02-2005. Anh V và chị N giao cháu N cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, trong thời gian ly thân chị N đã nuôi cháu N tốt, bảo đảm nhu cầu vật chất, tinh thần cho cháu N và theo nguyện vọng của cháu N muốn sống với chị N nên giao cháu N cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình; chị N không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo qui định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình

[4] Về tài sản chung và nợ chung: anh V và chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Anh Lê Văn V phải chịu án phí theo qui định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Lê Văn V và chị Trần Thanh N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Nhân N, sinh ngày 13-02-2005 cho chị Trần Thanh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh V cấp dưỡng cho con.

Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: anh V, chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: anh Lê Văn V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0014205 ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Anh V đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị Trần Thanh N không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: anh V, chị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi anh V, chị N cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện B;
- C.c THADS huyện B;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Tâm